

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 28 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngõ Văn Sở, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch	
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên	
Ông: Nguyễn Lương Tâm	Thành viên	
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2025)
Bà: Hoàng Thị Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2025)
Ông: Trần Chí Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2025)
Ông: Nguyễn Phú Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Ông: Đặng Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2025)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Chương	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2025)
Ông: Phạm Hữu Hà	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2025)
Ông: Nguyễn Thị Yến	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Đỗ Thành Trung - Tổng Giám đốc.

Ông Nguyễn Hồng Đức - Giám Đốc Nhà máy được ông Đỗ Thành Trung ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 theo Giấy Ủy quyền số 248/UQ-CTCP-HCNS ngày 09 tháng 10 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Đức

Giám đốc Nhà máy

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 22 tháng 06 năm 2026, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 06 năm 2026

Nguyễn Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4062-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/04/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		126.275.246.952	133.215.969.960
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	14.747.125.512	4.664.321.560
111	1. Tiền		14.747.125.512	4.664.321.560
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	51.261.959.466	61.346.165.292
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		51.261.959.466	61.346.165.292
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.913.421.640	16.292.140.578
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	11.711.596.965	6.499.415.707
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	938.794.291	64.639.712
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	5.000.000.000	9.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.263.030.384	728.085.159
140	IV. Hàng tồn kho	09	40.912.346.139	48.575.374.013
141	1. Hàng tồn kho		40.912.346.139	48.575.374.013
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		440.394.195	2.337.968.517
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	1.471.005.282
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	440.394.195	866.963.235
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.433.282.583	43.440.674.677
220	I. Tài sản cố định		35.271.680.558	40.095.773.639
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	35.271.680.558	40.095.773.639
222	- Nguyên giá		131.154.351.405	131.715.692.861
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.882.670.847)	(91.619.919.222)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		314.162.500	314.162.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(314.162.500)	(314.162.500)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		29.953.704	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		29.953.704	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		3.131.648.321	3.344.901.038
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.131.648.321	3.344.901.038
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		164.708.529.535	176.656.644.637

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/04/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.392.721.097	4.744.697.370
310	I. Nợ ngắn hạn		6.892.721.097	4.744.697.370
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.747.904.470	939.190.880
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	289.968.400
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.046.419.607	2.199.107.902
314	4. Phải trả người lao động		879.919.807	1.015.777.795
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	55.000.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	86.633.245	164.808.425
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		76.843.968	135.843.968
330	II. Nợ dài hạn		500.000.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	500.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		157.315.808.438	171.911.947.267
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	157.315.808.438	171.911.947.267
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.571.500.000	146.571.500.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		146.571.500.000	146.571.500.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.744.308.438	25.340.447.267
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.354.722.267	24.844.026.283
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.389.586.171	496.420.984
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		164.708.529.535	176.656.644.637

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 06 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc Nhà máy

Đinh Thị Ngọc Hạnh

Phan Anh Tú

Nguyễn Hồng Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2025	Từ 01/04/2024
			đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	86.512.767.055	72.680.886.007
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.480.095.165	710.729.539
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.032.671.890	71.970.156.468
11	4. Giá vốn hàng bán	21	73.358.922.959	62.819.881.828
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.673.748.931	9.150.274.640
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.665.159.700	2.515.872.363
22	7. Chi phí tài chính	23	75.746.125	52.446.435
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.892.987.458	2.506.353.409
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.541.391.687	8.826.549.009
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.828.783.361	280.798.150
31	11. Thu nhập khác	26	1.009.009.778	884.755.281
32	12. Chi phí khác	27	448.206.968	669.132.447
40	13. Lợi nhuận khác		560.802.810	215.622.834
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.389.586.171	496.420.984
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.389.586.171	496.420.984

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 06 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc Nhà máy

Đinh Thị Ngọc Hạnh

Phan Anh Tú

Nguyễn Hồng Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	7.389.586.171	496.420.984
	2. Điều chỉnh cho các khoản	552.583.371	2.453.035.195
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.224.754.367	5.468.779.624
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(78.567.672)	(37.416.782)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.593.603.324)	(2.978.327.647)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	7.942.169.542	2.949.456.179
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(5.762.637.757)	(2.544.822.876)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	7.663.027.874	(7.179.817.317)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	2.707.023.727	363.651.596
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	1.605.688.059	858.661.171
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(59.000.000)	(63.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.096.271.445	(5.616.371.247)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(669.104.720)	(43.099.921)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.326.069.448	944.222.225
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(56.149.580.475)	(76.346.165.292)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	70.233.786.301	66.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.152.519.281	2.464.122.857
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	17.893.689.835	(6.980.920.131)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay	-	(160.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(21.985.725.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(21.985.725.000)	(160.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	10.004.236.280	(12.757.291.378)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.664.321.560	17.384.196.156
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		78.567.672	37.416.782
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>14.747.125.512</u>	<u>4.664.321.560</u>

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 06 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc Nhà máy



Đinh Thị Ngọc Hạnh

Phan Anh Tú

Nguyễn Hồng Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 28 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 31 Ngô Văn Sở, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 VND; tương đương 14.657.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 79 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2025 là: 84 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính;
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản;
- Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp;
- Điều hành tour du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm tài chính 2025 từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026, doanh thu thuần của Công ty tăng trưởng mạnh mẽ với mức tăng 13,06 tỷ VND, tương ứng 18,15% so với năm trước làm cho lợi nhuận gộp tăng xấp xỉ 2,5 tỷ VND tương ứng mức tăng 27% so với năm trước, chủ yếu nhờ đóng góp từ sự tăng trưởng mạnh của mảng kinh doanh bán thành phẩm.

Ngoài ra, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm cũng có sự tăng trưởng mạnh xấp xỉ 6,8 tỷ VND so với năm trước. Kết quả này đến từ hai yếu tố chính: (i) sự phục hồi rõ rệt của thị trường sau giai đoạn trầm lắng, đặc biệt là nhu cầu du lịch và tiêu dùng nội địa tăng mạnh, dẫn đến sản lượng tiêu thụ gia tăng trên toàn quốc; và (ii) việc Công ty thực hiện hiệu quả các biện pháp cắt giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, tạo động lực quan trọng giúp cải thiện đáng kể biên lợi nhuận và kết quả kinh doanh chung.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm tiếp theo. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Trong năm, đối với tài sản cố định là Nhà hầm vang, Công ty vừa sử dụng để sản xuất kinh doanh, vừa sử dụng để cho thuê (để thăm quan). Tuy nhiên, hợp đồng cho thuê triển khai trong ngắn hạn nên toàn bộ giá trị của tài sản được Công ty theo dõi trên khoản mục tài sản cố định. Tại ngày 31/03/2026, nguyên giá tài sản cố định đang sử dụng và cho thuê là 11.729.440.118 VND, hao mòn lũy kế là 3.049.654.447 VND.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí chuẩn bị mặt bằng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 42 năm.
- Chi phí phần mềm ERP: Công ty đã ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ trong thời gian 3 năm.
- Chi phí bản quyền sử dụng phần mềm Oracle: phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn được hưởng quyền sử dụng phần mềm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí bảo hiểm, phần mềm và các loại chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sản phẩm rượu và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Tiền mặt	47.835.577	191.726.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.699.289.935	4.472.595.110
	14.747.125.512	4.664.321.560

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	51.261.959.466	-	61.346.165.292	-
	51.261.959.466	-	61.346.165.292	-

Tại ngày 31/03/2026, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 51.261.959.466 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,1%/năm đến 8%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	11.711.596.965	-	6.499.415.707	-
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	11.357.099.650	-	3.257.099.871	-
- Công ty TNHH Một thành viên LADOFOODS	-	-	2.332.150.679	-
- Các khách hàng khác	354.497.315	-	910.165.157	-
	11.711.596.965	-	6.499.415.707	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	236.042.591	-	64.639.712	-
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	430.386.500	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Xinh	272.365.200	-	-	-
- Weifang Hanzhou Company LTD	42.511.105	-	55.035.814	-
- Các khách hàng khác	193.531.486	-	9.603.898	-
	938.794.291	-	64.639.712	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/04/2025		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Elmich	9.000.000.000	-	17.000.000.000	21.000.000.000	5.000.000.000	-
	9.000.000.000	-	17.000.000.000	21.000.000.000	5.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

	Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/03/2026	01/04/2025
							VND	VND
Bên liên quan								
Công ty Cổ phần Elmich	Số 02/2025/ELM-VDL ngày 14/04/2025 và phụ lục số 02/2025/ELM-VDL/PL ngày 14/10/2025	VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh	5,50%	6 tháng	Tín chấp	5.000.000.000	9.000.000.000
	Số 02/ELM-VDL ngày 02/10/2024	VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh	5,50%	6 tháng	Tín chấp	-	4.000.000.000
	Số 01/ELM-VDL ngày 21/01/2025	VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh	5,50%	6 tháng	Tín chấp	-	5.000.000.000
							5.000.000.000	9.000.000.000

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	959.363.153	-	527.288.888	-
- Tạm ứng	121.717.231	-	18.846.271	-
- Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Lạt	178.950.000	-	178.950.000	-
	1.263.030.384	-	728.085.159	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Elmich	125.068.493	-	159.123.288	-
	125.068.493	-	159.123.288	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.691.547.614	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	18.148.057.753	-	18.913.929.992	-
- Công cụ, dụng cụ	948.599.621	-	1.153.800.043	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.060.348.698	-	16.714.973.719	-
- Thành phẩm	6.162.330.063	-	10.818.300.493	-
- Hàng hóa	901.462.390	-	974.369.766	-
	40.912.346.139	-	48.575.374.013	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	53.804.969.621	51.579.953.664	4.420.980.819	2.914.700.855	18.995.087.902	131.715.692.861
- Mua trong năm	-	606.225.090	32.925.926	-	-	639.151.016
- Thanh lý, nhượng bán	(1.115.492.472)	(85.000.000)	-	-	-	(1.200.492.472)
Số dư cuối năm	52.689.477.149	52.101.178.754	4.453.906.745	2.914.700.855	18.995.087.902	131.154.351.405
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32.775.850.001	46.742.908.776	4.214.552.249	2.821.251.424	5.065.356.772	91.619.919.222
- Khấu hao trong năm	2.341.412.478	1.406.454.268	38.529.057	93.449.431	1.266.339.193	5.146.184.427
- Thanh lý, nhượng bán	(798.432.802)	(85.000.000)	-	-	-	(883.432.802)
Số dư cuối năm	34.318.829.677	48.064.363.044	4.253.081.306	2.914.700.855	6.331.695.965	95.882.670.847
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	21.029.119.620	4.837.044.888	206.428.570	93.449.431	13.929.731.130	40.095.773.639
Tại ngày cuối năm	18.370.647.472	4.036.815.710	200.825.439	-	12.663.391.937	35.271.680.558

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.889.191.071 VND.



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 314.162.500 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/2026 là 314.162.500 VND, giá trị khấu hao trong năm là 0 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bản quyền phần mềm Oracle	-	1.387.287.147
- Các khoản khác	-	83.718.135
	-	1.471.005.282
b) Dài hạn		
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án trồng nho (*)	2.937.588.464	3.016.158.404
- Phần mềm ERP	100.000.000	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	82.487.465	247.735.903
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	11.572.392	81.006.731
	3.131.648.321	3.344.901.038

(*) Giá trị bồi thường giải phóng mặt bằng trả cho các hộ gia đình, cá nhân khai hoang để có quyền thuê đất 50 năm đối với 169.856 m² đất tại xã Mỹ Sơn, tỉnh Khánh Hoà tổng giá trị ban đầu là 3.296.584.000 VND. (Xem thêm tại Thuyết minh số 18).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Megram	-	-	364.744.575	364.744.575
	-	-	364.744.575	364.744.575
Bên khác				
	1.747.904.470	1.747.904.470	574.446.305	574.446.305
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	516.000.002	516.000.002	-	-
- Kingston Esate Wines (Sales) Pty LTD	397.600.056	397.600.056	-	-
- Công ty TNHH In Bao Bì Quốc Bảo	-	-	106.859.574	106.859.574
- Công ty Cổ Phần Đông Á	204.482.880	204.482.880	97.923.600	97.923.600
- Công Ty TNHH In Ấn Bao Bì SLC	114.855.342	114.855.342	-	-
- Đối tượng khác	514.966.190	514.966.190	369.663.131	369.663.131
	1.747.904.470	1.747.904.470	939.190.880	939.190.880

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	613.085.221	7.195.600.497	6.649.280.109	-	1.159.405.609
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.580.144.325	25.161.815.100	23.858.467.589	-	2.883.491.836
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	440.394.195	-	-	-	440.394.195	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.405.556	171.042.408	175.145.802	-	302.162
- Thuế tài nguyên	-	1.472.800	85.676.600	83.929.400	-	3.220.000
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	426.569.040	-	958.912.486	532.343.446	-	-
	866.963.235	2.199.107.902	33.573.047.091	31.299.166.346	440.394.195	4.046.419.607

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền thưởng	55.000.000	-
	55.000.000	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	10.882.216	89.057.396
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.098.620	6.098.620
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.652.409	69.652.409
	86.633.245	164.808.425
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	500.000.000	-
	500.000.000	-

(*) Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 31

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	146.571.500.000	9.933.986.561	14.910.039.722	171.415.526.283
Lãi trong năm trước	-	-	496.420.984	496.420.984
Hoàn nhập Quỹ đầu tư phát triển	-	(9.933.986.561)	9.933.986.561	-
Số dư cuối năm trước	146.571.500.000	-	25.340.447.267	171.911.947.267
Số dư đầu năm nay	146.571.500.000	-	25.340.447.267	171.911.947.267
Lãi trong năm nay	-	-	7.389.586.171	7.389.586.171
Phân phối lợi nhuận	-	-	(21.985.725.000)	(21.985.725.000)
Số dư cuối năm nay	146.571.500.000	-	10.744.308.438	157.315.808.438

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 184/QĐ-CTCP-HĐQT ngày 19 tháng 08 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối cổ tức bằng tiền năm 2024 với tỷ lệ thực hiện 15%/cổ phiếu (01 cổ phiếu nhận được 1.500 VND) tương ứng 21.985.725.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	74.752.820.000	51,00	74.752.820.000	51,00
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC) (Công ty Cổ phần GTNFoods đã sáp nhập vào VLC)	56.132.170.000	38,30	56.132.170.000	38,30
Cổ đông khác	15.686.510.000	10,70	15.686.510.000	10,70
Tổng cộng	146.571.500.000	100,00	146.571.500.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	146.571.500.000	146.571.500.000
- Vốn góp cuối năm	146.571.500.000	146.571.500.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.098.620	6.098.620
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	21.985.725.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.985.725.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	21.985.725.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.985.725.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	6.098.620	6.098.620

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/04/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Hầm vang Đà Lạt tại thôn Phát Chi, phường Xuân Trường - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	100m ²	Từ tháng 04/2025 đến tháng 03/2026	Trung bày và bán các sản phẩm rượu vang

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là Hầm vang Đà Lạt tại thôn Phát Chi, phường Xuân Trường - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo hợp đồng thuê hoạt động với giá thuê 1 năm là 500.000.000 VND.

b) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Số 31 - 32 Ngô Văn Sở, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	8.593,0 m ²	50 năm từ ngày 01/01/1996	Sản xuất kinh doanh
Lô 2, 4, 6 điểm Công nghiệp Phát Chi, phường Xuân Trường - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	19.258,9 m ²	50 năm từ ngày 02/04/2009	Xây dựng nhà máy chế biến rượu vang
Lô đất tại phường Xuân Trường - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	30.220,8 m ²	Từ 02/02/2015 đến 02/04/2059	Xây dựng nhà máy sản xuất rượu vang
Lô đất tại xã Mỹ Sơn, tỉnh Khánh Hoà	169.856 m ²	50 năm từ ngày 26/10/2016	Phát triển vùng nguyên liệu nho
Quốc lộ 20, xã Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng	18.096 m ²	Đến hết ngày 13/06/2062	Sản xuất kinh doanh

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2026	01/04/2025
- Đô la Mỹ	USD	30.028,76	36.701,59

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
- Hebei Cangzhou New Century Foreign	124.172.814	124.172.814
	124.172.814	124.172.814

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	134.290.640	2.174.028.617
Doanh thu bán thành phẩm	84.493.161.130	68.447.178.224
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.885.315.285	2.059.679.166
	86.512.767.055	72.680.886.007
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	-	187.037.038

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	1.480.095.165	710.729.539
	1.480.095.165	710.729.539

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	127.066.957	1.498.746.988
Giá vốn của thành phẩm đã bán	73.231.856.002	61.321.134.840
	73.358.922.959	62.819.881.828

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.584.593.546	2.478.455.581
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.998.482	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	78.567.672	37.416.782
	3.665.159.700	2.515.872.363
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	709.726.027	166.356.164

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	75.746.125	52.446.435
	75.746.125	52.446.435

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.930.048	36.816.985
Chi phí nhân công	492.017.387	607.879.915
Chi phí khấu hao tài sản cố định	773.793.866	816.496.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.263.029	395.021.473
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, chi phí marketing	306.980.876	455.035.274
Chi phí khác bằng tiền	50.002.252	195.103.689
	1.892.987.458	2.506.353.409

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.097.464	151.756.656
Chi phí nhân công	2.682.244.422	4.711.018.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.771.430	-
Thuế, phí và lệ phí	1.043.077.092	1.023.534.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.322.737.794	2.757.172.937
Chi phí khác bằng tiền	436.463.485	183.066.918
	6.541.391.687	8.826.549.009
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	1.672.328.651	1.692.564.115

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.009.009.778	462.025.303
Tiền phạt thu được	-	422.520.814
Thu nhập khác	-	209.164
	1.009.009.778	884.755.281

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí thuê đất và Khấu hao tài sản không sử dụng tại Nhà máy điều	200.684.816	435.410.020
Các khoản bị phạt	53.798.137	2.375.664
Lỗ từ giao dịch sáp nhập	-	37.846.763
Chi phí khác	193.724.015	193.500.000
	448.206.968	669.132.447

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.389.586.171	496.420.984
Các khoản điều chỉnh tăng	247.522.152	233.722.427
- Chi phí không hợp lệ	247.522.152	233.722.427
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.637.108.323)	(730.143.411)
- Chuyển lỗ các năm trước	(7.637.108.323)	(730.143.411)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(440.394.195)	(440.394.195)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(440.394.195)	(440.394.195)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
2021	Đã kiểm tra	3.194.324.078	3.194.324.078	-
2022	Đã kiểm tra	13.595.558.680	5.172.927.656	8.422.631.024
2023	Đã kiểm tra	15.743.563.706	-	15.743.563.706
2024	Đã kiểm tra	-	-	-
2025	Chưa kiểm tra	-	-	-

Ban Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.724.394.592	49.405.129.076
Chi phí nhân công	14.282.384.877	11.940.035.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.945.499.611	5.204.533.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.237.639.203	9.591.755.706
Chi phí khác bằng tiền	1.165.721.413	2.726.672.685
	71.355.639.696	78.868.126.725

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.699.289.935	-	-	14.699.289.935
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.974.627.349	-	-	12.974.627.349
Các khoản cho vay	56.261.959.466	-	-	56.261.959.466
	83.935.876.750	-	-	83.935.876.750
Tại ngày 01/04/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.472.595.110	-	-	4.472.595.110
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.227.500.866	-	-	7.227.500.866
Các khoản cho vay	70.346.165.292	-	-	70.346.165.292
	82.046.261.268	-	-	82.046.261.268

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.834.537.715	500.000.000	-	2.334.537.715
Chi phí phải trả	55.000.000	-	-	55.000.000
	1.889.537.715	500.000.000	-	2.389.537.715
Tại ngày 01/04/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.103.999.305	-	-	1.103.999.305
	1.103.999.305	-	-	1.103.999.305

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 14/10/2024, Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng đã có văn bản báo cáo kế hoạch hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Công ty đã thực hiện tìm hiểu thị trường, tìm kiếm cơ hội chuyển đổi ngành nghề đầu tư, tuy nhiên chưa có phương án khả thi. Do đó, trong thời gian tới, Công ty đề xuất phương án theo hướng:

(i) Công ty tiếp tục tìm kiếm đối tác hợp tác đầu tư để sử dụng cơ sở vật chất tiếp tục sản xuất, kinh doanh điều hoặc chuyển đổi kinh doanh ngành nghề khác với ngành nghề chế biến điều, khi đó công ty báo cáo UBND tỉnh Lâm Đồng xin ý kiến triển khai.

(ii) Trong trường hợp Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng không tìm được nhà hợp tác đầu tư sản xuất kinh doanh thì sẽ giao trả lại diện tích đất thuê cho Nhà nước quản lý, khi có nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án đầu tư tại vị trí này thì đề nghị chủ đầu tư mới cùng Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng thương lượng khoản chi phí đầu tư cơ sở vật chất hiện có để hoàn trả cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.

Tại ngày 26 tháng 03 năm 2026 Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (Ladofoods) đã thực hiện ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2603/2026/HĐHTKD/LADOFOODS-KKLĐ với Chi nhánh Lâm Đồng - Công ty TNHH KK Premium Fruits trong đó mô tả Công ty Ladofoods và Công ty KK - Chi nhánh Lâm Đồng đồng ý góp vốn tiến hành hợp tác kinh doanh theo các nội dung sau:

- Tổng vốn đầu tư của Hợp tác kinh doanh là 14.060.521.463 VND, trong đó:

+ Công ty Ladofoods góp vốn bằng quyền sử dụng tài sản được xây dựng trên thửa đất với giá trị định giá của các bên là 9.060.521.463 VND.

+ Công ty KK - Chi nhánh Lâm Đồng góp vốn có giá trị bằng 5.000.000.000 VND thể hiện bằng lợi thế kinh doanh máy móc thiết bị sản xuất; nhân công lao động, tiền mặt và chịu trách nhiệm sản xuất kinh doanh của hợp đồng hợp tác này.

+ Hai bên thống nhất mục tiêu hợp tác: Sản xuất, kết hợp chế biến sản phẩm sầu riêng để đa dạng hóa sản phẩm, chế biến các phế phẩm từ nông nghiệp... phù hợp với nhu cầu thị trường và tối ưu công suất chế biến.

- Hiệu lực của hợp đồng: từ ngày 01/06/2026 đến hết ngày 31/05/2033;

- Tiền đặt cọc: Công ty KK - Chi nhánh Lâm Đồng sẽ chuyển cho Công ty Ladofoods số tiền đặt cọc là 500.000.000 VND sau khi 2 bên ký hợp đồng, Công ty Ladofoods sẽ thực hiện bàn giao mặt bằng sau khi nhận đủ tiền đặt cọc;

- Phương thức phân chia kết quả kinh doanh:

+ Hai năm đầu là 1.100.000.000 VND/năm (đã bao gồm VAT);

+ Kể từ năm thứ 3 trở đi, cứ sau mỗi 01 năm sẽ tăng khoản thu nhập cố định là 10% trên khoản thu nhập cố định năm liền trước (đã bao gồm VAT) không thay đổi theo kết quả, tình hình kinh doanh trong bất cứ trường hợp nào.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Megram

Công ty Cổ phần Elmich

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban

Kiểm soát, Kế toán trưởng và người có liên quan

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty cùng Công ty mẹ

Chức vụ	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 01/04/2024 đến 31/03/2025	
	VND	VND	
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	-	1.000.000
- Đặng Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2025)	135.500.000	571.685.000
- Nguyễn Đình Huy	Phụ trách Tài chính và Kiểm soát trực thuộc Tổng Giám đốc	-	-
- Phan Anh Tú	Kế toán trưởng	346.056.000	348.940.000
		481.556.000	921.625.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Đinh Thị Ngọc Hạnh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 06 năm 2026
Giám đốc Nhà máy



Nguyễn Hồng Đức